



bèi dān

被单

noun · bedsheet

Example Sentences

Zhè tiáo bèi dān shì chún mián de

这条被单是纯棉的。

This bedsheet is pure cotton.

Tā měi zhōu dōu huì huàn xǐ bèi dān

她每周都会换洗被单。

She changes and washes the bedsheets every week.

Xīn mǎi de bèi dān mō qǐ lái hěn róu ruǎn

新买的被单摸起来很柔软。

The newly bought bedsheet feels very soft.

Trace each character, then write the word on your own.

被	被	被	被	被	被	被	被	被	被	被
被	被									
单	单	单	单	单	单	单	单	单	单	单